

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2024

“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và bà Mai Thị Thảo

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 522/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1984; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: **Khu dân cư C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương**. Nơi ở hiện nay: Ma Cao. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án: Anh **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1993; Địa chỉ: **Số D đường Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Lê Thế A**, sinh năm 1984; Nơi cư trú: **Khu dân cư C, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền (có xác nhận của **T1** tại **Hồ N và Ma Cao**), nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** trình bày:

Chị và anh **Lê Thế A** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã D, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương** vào ngày 15/10/2008. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống vui vẻ, hạnh phúc nhưng càng về sau càng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2013, chị đi xuất khẩu

lao động tại Ma Cao. Từ khi chị đi, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị và anh **Thế A** thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong việc chăm sóc con cái và làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Do vợ chồng mâu thuẫn nên anh chị không còn quan tâm, không nói chuyện với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Thế A**.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là **Lê Đức H**, sinh ngày 02/12/2009, hiện đang ở cùng anh **Thế A**. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu **H** cho anh **Thế A** tiếp tục nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh **Thế A** mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh **Lê Thế A** trình bày: Anh và chị **N** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường D, thị xã K**. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ anh ở **khu dân cư C, phường D, thị xã K**. Quá trình chung sống, vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì. Khi con trai anh chị được khoảng 1 tuổi, chị **N** đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở. Ngay sau đó, anh đã đến nhà bố mẹ chị **N** đón con về ở cùng anh. Từ đó vợ chồng anh ít liên lạc với nhau. Cách đây khoảng 7 năm, chị **N** đi nước ngoài làm việc nhưng cụ thể là nước nào thì anh không biết. Nay chị **N** có đơn xin ly hôn anh, anh chưa đồng ý ly hôn mà muốn gặp chị **N** để hòa giải. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị **N** trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị **N** phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh. Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh, **UBND phường D, thị xã K** cung cấp: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Lê Thế A** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã D, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương** vào ngày 15/10/2008. Quá trình chung sống, hai anh chị đã xảy ra mâu thuẫn cụ thể là gì thì địa phương không nắm được. Chị **N** đã đi nước ngoài từ nhiều năm nay, không sinh sống tại địa phương. Khi về Việt Nam, chị **N** không về chung sống cùng anh **Thế A** mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị **N** có đơn xin ly hôn anh **Thế A**, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc ly hôn anh Lê Thế A. Về con chung: Giao cháu Lê Đức H, sinh ngày 02/12/2009 cho anh Thế A trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi cháu H là 1.500.000 đồng/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 03/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đang sinh sống và làm việc tại Ma Cao, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thị xã K, tỉnh Hải Dương. Bị đơn anh Lê Thế A hiện đang sinh sống tại thị xã K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Các văn bản mà chị N gửi về gồm Đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin vắng mặt đều có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Hồ N và Ma C nên được xác định là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Thế A đã được triệu tập hợp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Thế A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 15/10/2008 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị N và anh Thế A đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị N trình bày là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau nên hay xảy ra cãi nhau. Anh Thế A trình bày trong thời gian chung sống, vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì nhưng khi con trai anh được khoảng 1 tuổi, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Cách đây khoảng 7 năm, chị N đã đi nước ngoài nhưng anh không biết cụ thể đi nước nào. Nay chị N xin ly hôn, anh Thế A có quan điểm chưa đồng ý ly hôn mà muốn Tòa án hòa giải cho hai anh chị. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Thế A đến làm việc, tham gia phiên hòa giải và phiên tòa nhưng anh Thế A đều vắng mặt,

thể hiện thái độ thờ ơ, bỏ mặc, không có thiện chí, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị **N** và anh **Thế A** đã trầm trọng, anh chị không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị **N** được ly hôn anh **Thế A** là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Chị **Nguyễn Thị N** và anh **Lê Thế A** có 01 con chung là **Lê Đức H**, sinh ngày 02/12/2009. Cháu **H** hiện đang ở cùng anh **Thế A**. Khi ly hôn, chị **N** và anh **Thế A** đều có quan điểm giao cháu **H** cho anh **Thế A** trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện cháu **H** đang ở với bố, được học tập và phát triển tốt. Chị **N** đang ở nước ngoài nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao cháu **H** cho anh **Thế A** nuôi dưỡng đến khi cháu **H** thành niên (tròn 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N** cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh **Thế A** là 1.500.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 3/2024 cho đến khi cháu **H** tròn 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị N**:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị Ngọc** ly hôn anh **Lê Thế A**.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh **Lê Thế A** được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Lê Đức H**, sinh ngày 02/12/2009 kể từ tháng 3/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị **N** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh **Thế A** mỗi tháng là 1.500.000 đồng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 03/2024 cho đến khi cháu **H** tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh **Thế A** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu chị **Ngọc c** thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do anh **Nguyễn Ngọc T** nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0000308 ngày 21 tháng 11 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị **N** đã nộp đủ án phí.

Chị **N** phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chát